FireAnt

# Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 40,550 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 48,500 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 40,000 |
| SL cổ phiếu LH | 3,823,661,561 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 4,061,605 |
| % sở hữu nước ngoài | 8.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 155,049 |
| P/E | 13.2 |
| EPS | 3,069 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VIC | 1.4% | -0.7% | 0.4% | |
| VNINDEX | 2.1% | -0.2% | -1.3% | |

## Cơ cấu Tổng tài sản

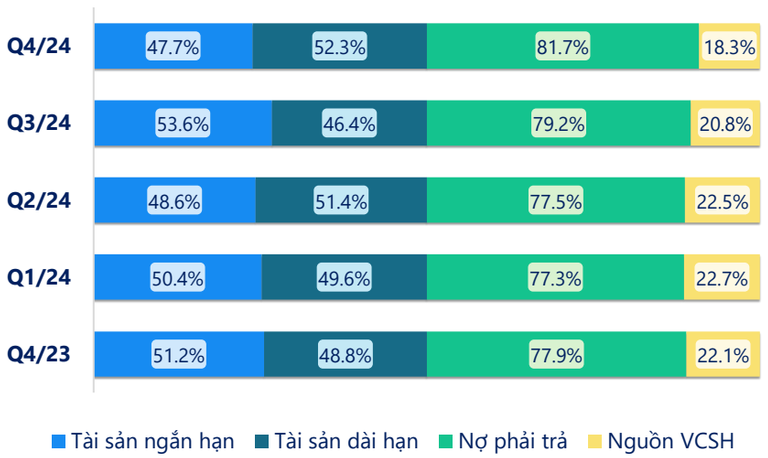


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

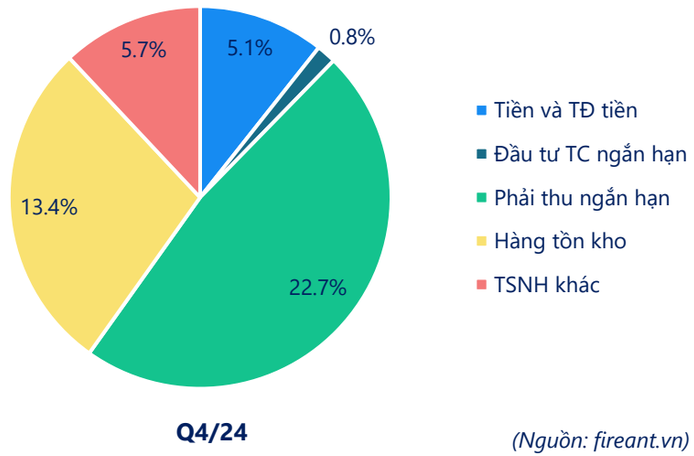


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

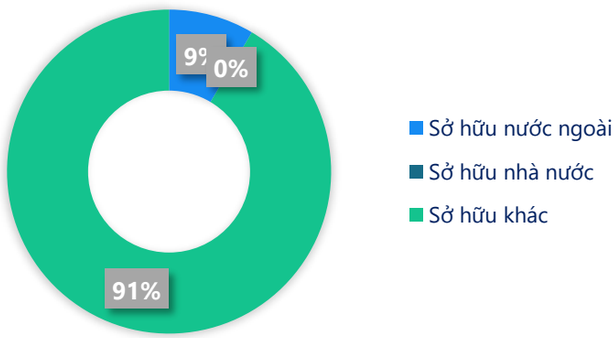


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

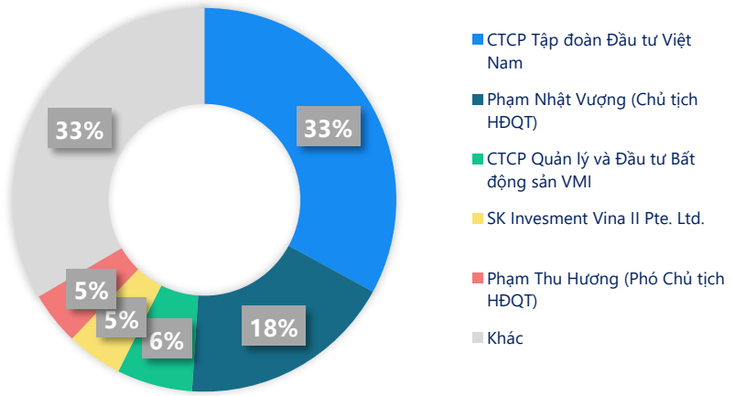


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

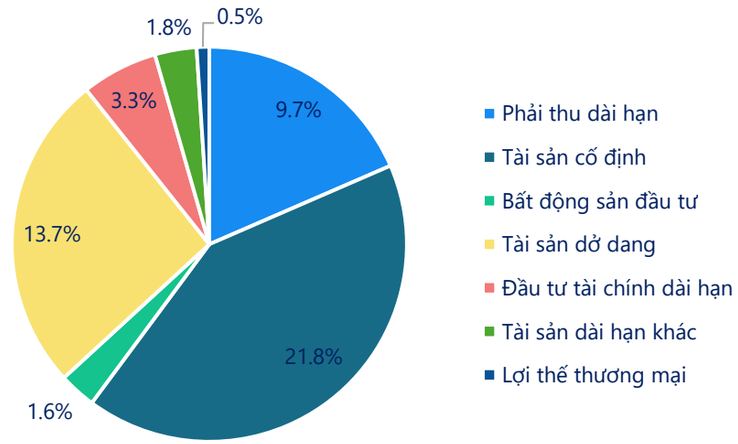


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

## Tiền và tương đương tiền

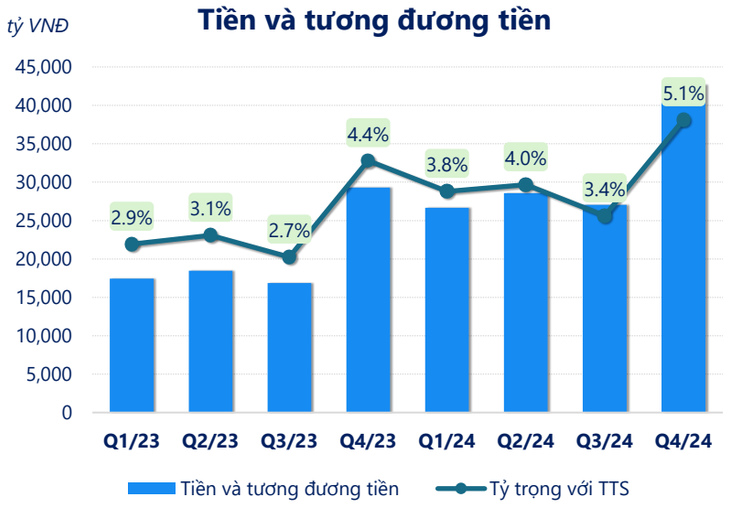


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

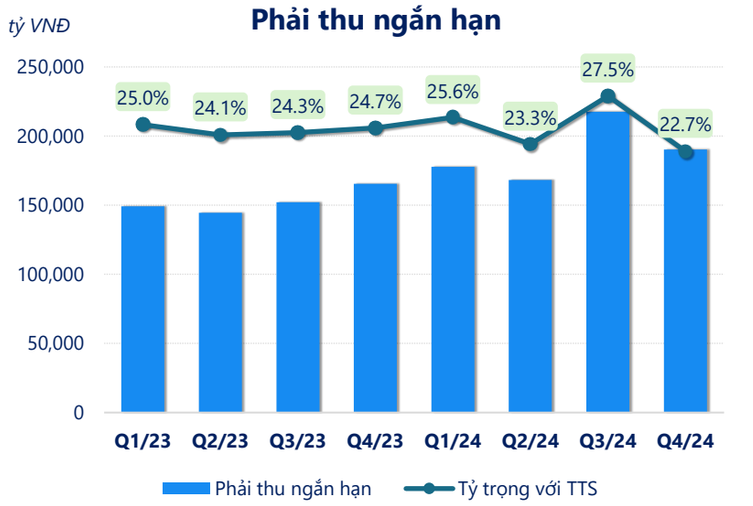


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

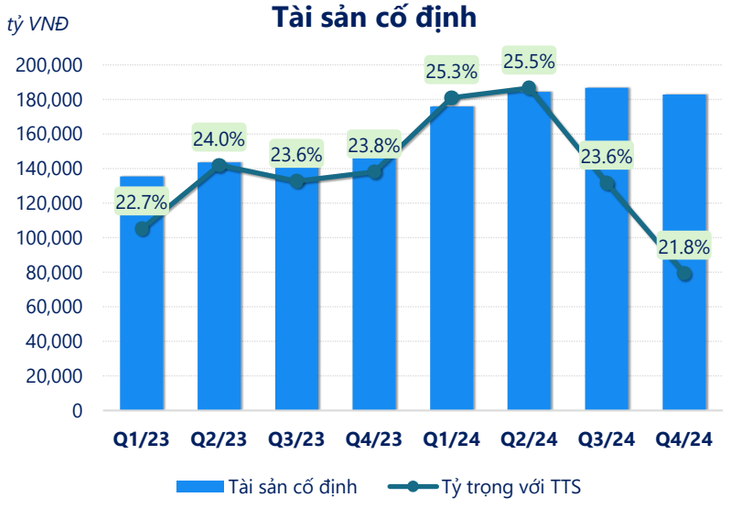


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

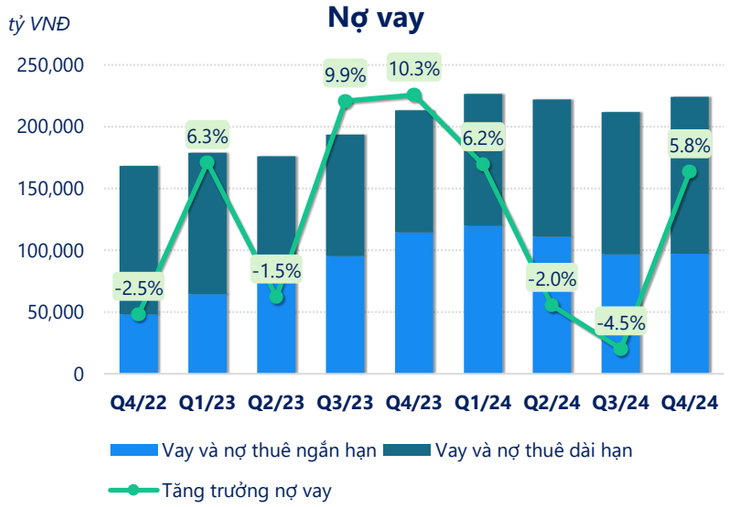


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

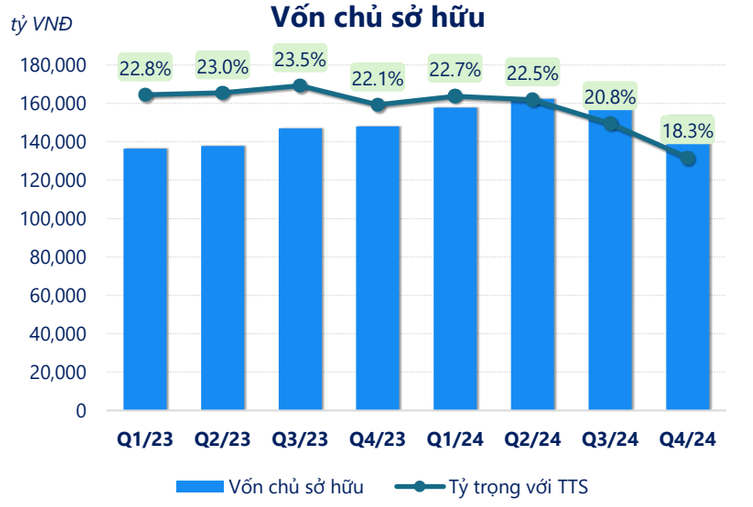


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

## Kết quả kinh doanh

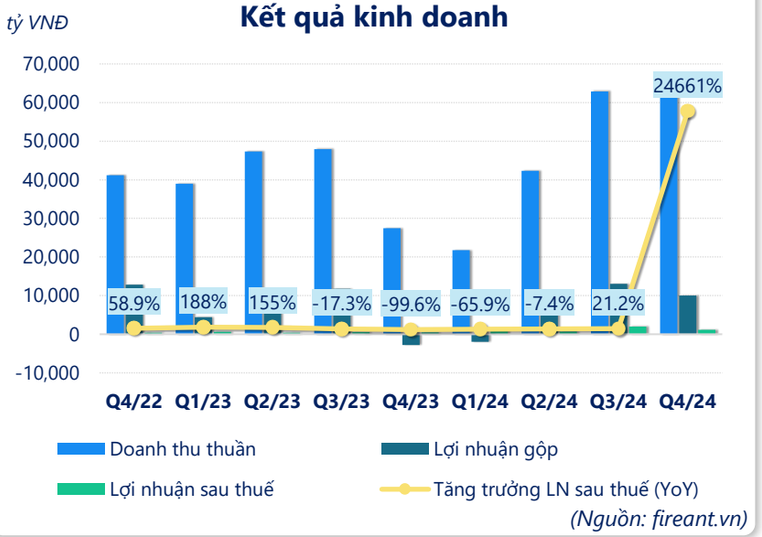


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

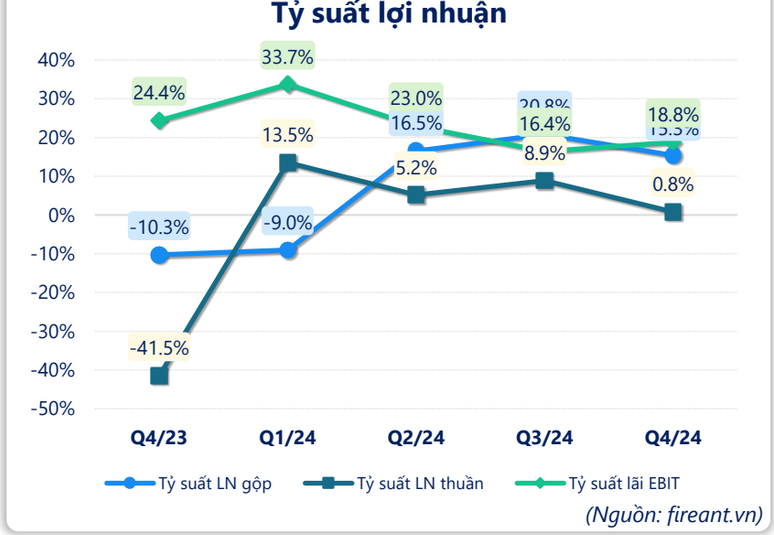


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

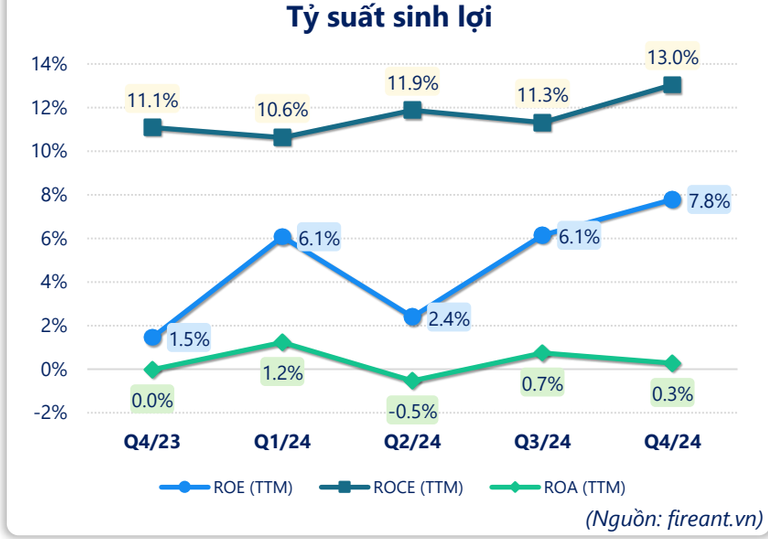


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

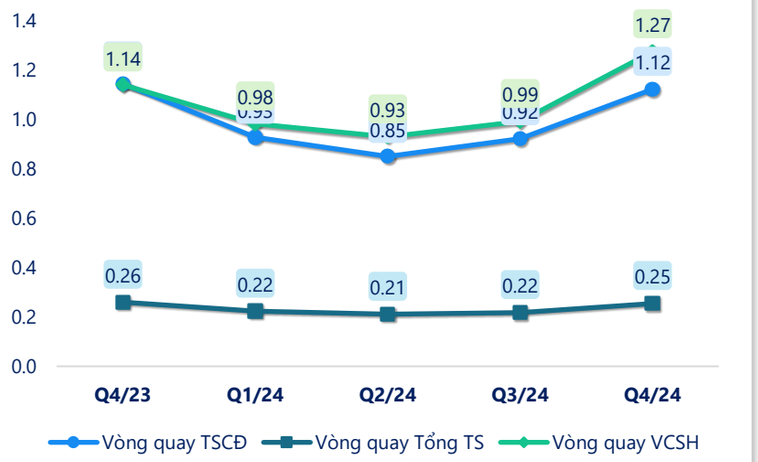


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

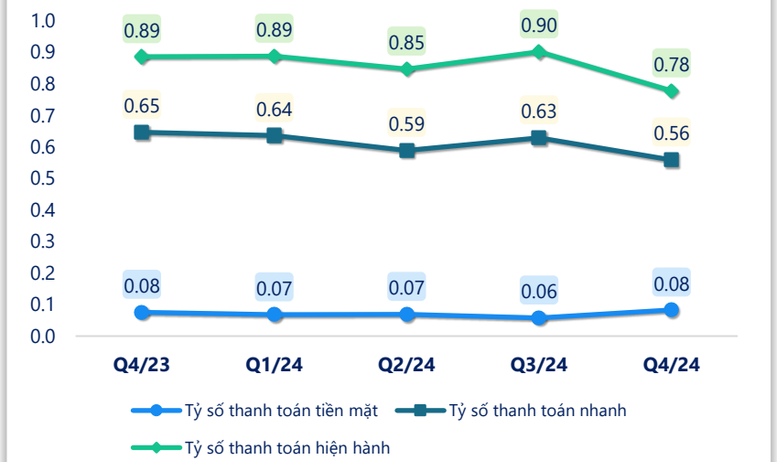


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

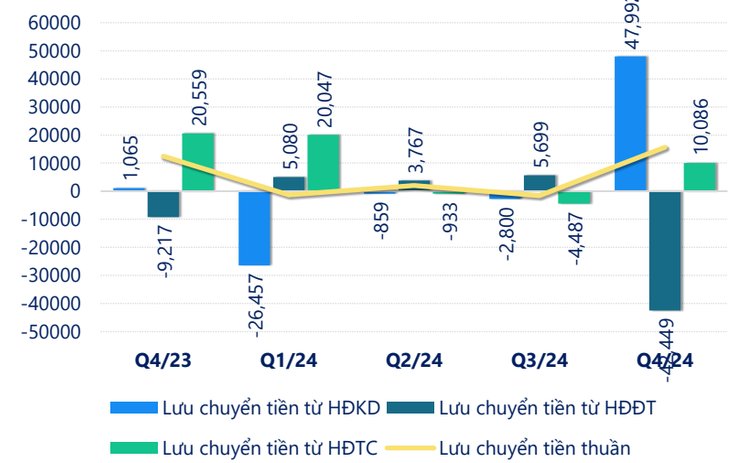


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **839,216** | **667,656** | **25.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 400,375 | 343,536 | 16.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 42,669 | 27,983 | 52.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6,593 | 6,999 | -5.8% |
| Phải thu ngắn hạn | 190,336 | 168,115 | 13.2% |
| Hàng tồn kho | 112,799 | 92,624 | 21.8% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 47,978 | 47,817 | 0.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **438,841** | **324,119** | **35.4%** |
| Phải thu dài hạn | 81,126 | 8,237 | 885% |
| Tài sản cố định | 182,818 | 160,409 | 14.0% |
| Bất động sản đầu tư | 13,299 | 37,538 | -64.6% |
| Tài sản dở dang | 114,636 | 93,512 | 22.6% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 27,459 | 14,605 | 88.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **14,986** | **9,325** | **60.7%** |
| Lợi thế thương mại | 4,517 | 493 | 817% |
| **Nợ phải trả** | 685,699 | 519,434 | 32.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **514,845** | **401,298** | **28.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 97,217 | 116,235 | -16.4% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 48,825 | 34,874 | 40.0% |
| **Nợ dài hạn** | 170,854 | 118,136 | 44.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 126,913 | 97,018 | 30.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **153,518** | **148,222** | **3.6%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **153,518** | **148,222** | **3.6%** |
| Vốn điều lệ | 38,786 | 38,786 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 27,428 | 21,739 | 42,327 | 62,850 | 65,244 |
| Giá vốn hàng bán | 30,247 | 23,694 | 35,333 | 49,777 | 55,245 |
| **Lợi nhuận gộp** | -2,819 | -1,955 | 6,995 | 13,074 | 9,999 |
| Doanh thu HĐTC | 5,631 | 18,941 | 10,300 | 8,572 | 10,268 |
| Chi phí TC | 6,041 | 7,277 | 8,613 | 7,603 | 7,215 |
| **Chi phí lãi vay** | 5,380 | 4,830 | 5,622 | 5,608 | 6,832 |
| LN trong công ty LKLD | 3.52 | -14.6 | 484 | 217 | 163 |
| Chi phí bán hàng | 3,116 | 3,321 | 3,638 | 5,158 | 6,565 |
| Chi phí QLDN | 5,047 | 3,436 | 3,340 | 3,511 | 6,114 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -11,388 | 2,937 | 2,187 | 5,590 | 537 |
| Lợi nhuận khác | 12,694 | -443 | 1,905 | -885 | 4,895 |
| **LN trước thuế** | 1,306 | 2,494 | 4,093 | 4,705 | 5,433 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 495 | 1,335 | 719 | 2,015 | 1,182 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -159 | 7,934 | -3,519 | 5,295 | 2,025 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 1,065 | -26,457 | -859 | -2,800 | 47,992 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -9,217 | 5,080 | 3,767 | 5,699 | -42,449 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 20,559 | 20,047 | -933 | -4,487 | 10,086 |
| Tiền đầu kỳ | 16,882 | 27,983 | 26,653 | 28,565 | 27,040 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **12,408** | **-1,330** | **1,975** | **-1,588** | **15,629** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | -62.5 | 62.5 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 29,290 | 26,653 | 28,565 | 27,040 | 42,669 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic